

THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CỦA NGƯỜI STIÊNG^(*)

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT*

Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của người Stiêng thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, khi phân tích ở khía cạnh đa chiều tỷ lệ nghèo vẫn cao do những thiếu hụt về bảo hiểm y tế, trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Có nhiều yếu tố tác động đến giảm nghèo bền vững của người Stiêng, như: trình độ học vấn và tay nghề còn thấp, bất bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo, phần lớn người lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, việc làm chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và lao động giản đơn, y tế và chăm sóc sức khỏe hạn chế... Trên cơ sở phân tích thực trạng các yếu tố tác động, bài viết đề xuất giải pháp về nhằm giảm nghèo bền vững cho người Stiêng.

Từ khóa: giảm nghèo bền vững, thực hiện chính sách, thách thức, người Stiêng

Nhận bài ngày: 26/8/2020; đưa vào biên tập: 28/8/2020; phản biện: 2/9/2020; duyệt đăng: 24/9/2020

1. MỞ ĐẦU

Giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Công cuộc giảm nghèo được nhìn nhận, tiếp cận một cách toàn diện từ Đại hội lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) và tiếp tục được duy trì, phát triển trong những kỳ đại hội sau. Hệ thống chính sách giảm nghèo được xây dựng phù hợp với thực tiễn từng giai đoạn, ngày càng được hoàn thiện theo hướng bền vững.

Đến nay, Việt Nam đã đạt được

những thành tựu nổi bật về giảm nghèo, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, trong đó có các dân tộc thiểu số⁽¹⁾. Tuy nhiên, 53 dân tộc thiểu số có sự khác biệt lớn về kinh tế, xã hội và văn hóa, vì vậy, hiệu quả của chính sách giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số là không đồng đều. Một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp và tốc độ giảm nghèo nhanh, như: Tày (tỷ lệ 27,5% năm 2012 giảm còn 11,9% năm 2016); Mường (tỷ lệ 23,6% giảm còn 7,3%); Nùng (tỷ lệ 32,3% giảm còn 12,9%)...; trong khi một số dân tộc thiểu số khác lại có tỷ lệ nghèo đa chiều cao, tốc độ giảm nghèo chậm và có khoảng cách xa so với người Kinh (tỷ lệ 12,8% năm 2012 giảm còn 6,4% năm 2016), như:

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Hmông (tỷ lệ 88,7% giảm còn 76,2%); Dao (tỷ lệ 56,2% giảm còn 37,5%)... (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - UNDP, 2018: 46).

Người Stiêng là một trong bốn dân tộc thiểu số tại chỗ ở vùng Đông Nam Bộ (Mạ, Chơ ro, Mnông và Stiêng), có 23.875 hộ, 100.752 nhân khẩu (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 45), sinh sống tập trung ở tỉnh Bình Phước và một số ở tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh... Công cuộc giảm nghèo ở người Stiêng trong những thập kỷ qua đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cho giảm nghèo bền vững. Nghiên cứu về giảm nghèo bền vững ở người Stiêng, bài viết tập trung vào ba nội dung chính, đó là: 1) Khái niệm và phương pháp đo lường nghèo; 2) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở người Stiêng; 3) Một số yếu tố thách thức đối với giảm nghèo bền vững ở người Stiêng. Bài viết cũng đề xuất một số giải pháp góp phần giảm nghèo bền vững ở người Stiêng.

Nguồn số liệu chủ yếu của bài viết từ “Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015” và “Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019” (viết tắt là Điều tra dân tộc thiểu số 2015, 2019) do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê thực hiện và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 và 2016 (viết tắt là Điều tra nông thôn

2011, 2016) do Tổng cục Thống kê tiến hành.

2. KHÁI NIỆM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NGHÈO

2.1. Khái niệm nghèo

Có nhiều định nghĩa khác nhau về đói nghèo, song, nhìn chung đều phản ánh các khía cạnh không có hoặc ít được hưởng thụ những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu của con người; mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cư dân địa phương; thiếu hoặc không có cơ hội lựa chọn để tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng. Việt Nam thừa nhận định nghĩa về đói nghèo của Hội nghị Chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, do Ủy ban Kinh tế - Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tháng 9/1993 tại Bangkok (Thái Lan): đói nghèo “là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương” (Thủ tướng Chính phủ, 2003: 17). Như vậy, không có chuẩn nghèo chung cho mọi quốc gia, chuẩn nghèo cao hay thấp phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia và thay đổi theo thời gian và không gian.

2.2. Phương pháp đo lường nghèo

Trước năm 2015, Việt Nam sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều dựa vào mức thu nhập hoặc chi tiêu của cư dân. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế.

Từ năm 2016, Việt Nam chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo sang tiếp cận nghèo đa chiều. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 gồm có: tiêu chí về thu nhập và tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản được xem xét ở 5 lĩnh vực, có 10 chỉ số đo lường, đó là: 1) Y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế); 2) Giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em); 3) Nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người); 4) Điều kiện sống (nước sạch và vệ sinh); 5) Tiếp cận thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin). Như vậy, chuẩn nghèo của Việt Nam áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 áp dụng theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/11/2015⁽²⁾.

3. CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở NGƯỜI STIENG

3.1. Chính sách giảm nghèo bền vững ở Việt Nam

Hệ thống chương trình, chính sách giảm nghèo ở Việt Nam bao gồm hai phần chính: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (nay là giảm nghèo bền vững) và Các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Hầu hết chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 không phải là chính sách mới mà được kế thừa từ giai đoạn trước, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến người nghèo.

3.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo

Năm 1996, lần đầu tiên vấn đề xóa đói giảm nghèo được đặt thành Chương trình xóa đói giảm nghèo (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996: 221). Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục 7 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có Chương trình xóa đói giảm nghèo (viết tắt là Chương trình). Công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam thực sự bứt phá khi trở thành một hệ thống chính sách xã hội của quốc gia. Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước, ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các địa bàn nghèo và khó khăn để giảm sự cách biệt giữa các vùng miền. Chương trình được ban hành phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn. Giai đoạn năm 2016-2020, các dự án thành phần của Chương trình bao gồm: 1) Chương trình 30a; 2) Chương trình 135; 3) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; 4) Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin; 5) Dự án nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững có các nội dung, hoạt động chính, đó là:

- Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh ở các địa bàn nghèo và khó khăn;
- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm

nghèo;

- Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin;
- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

3.1.2. Các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Có thể chia thành hai nhóm chính sách, đó là:

- Nhóm chính sách hỗ trợ nâng cao thu nhập, gồm: chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm; chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nhóm chính sách về tín dụng ưu đãi.

- Nhóm chính sách cải thiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, bao gồm:

+ Nhóm chính sách về giáo dục và đào tạo: hỗ trợ trực tiếp cho người đi học (cấp học bổng, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ bán trú...); tín dụng giáo dục (cho vay học sinh, sinh viên); cử tuyển; thu hút giáo viên về các vùng khó khăn; giáo dục song ngữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và đầu tư cơ sở hạ tầng cho giáo dục.

+ Nhóm chính sách hỗ trợ y tế: chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho thành viên hộ nghèo; hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho đối tượng

thuộc hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

+ Nhóm chính sách về nhà ở: cho hộ vay vốn với lãi suất ưu đãi để xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, hỗ trợ tiền mặt để hộ tự tổ chức xây dựng nhà ở.

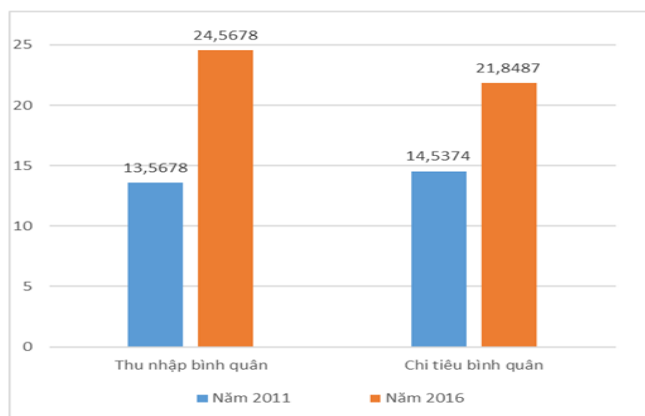
+ Chính sách hỗ trợ tiền điện: hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt hàng tháng hoặc tiền mặt hàng năm cho các loại nhiên liệu thay thế cho điện (đối với hộ không tiếp cận được điện lưới quốc gia).

+ Nhóm chính sách về trợ giúp pháp lý: cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người nghèo; tổ chức một số hoạt động tuyên truyền, trợ giúp pháp lý hướng đến cộng đồng nghèo (xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn).

3.2. Kết quả giảm nghèo bền vững ở người Stiêng

Tăng trưởng kinh tế là tiền đề cho giảm nghèo bền vững. Tăng trưởng

Biểu đồ 1. Thu nhập và chi tiêu bình quân của người Stiêng (triệu đồng/người/năm)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả Điều tra nông thôn 2011 và 2016; Phạm Linh Chi và các tác giả, 2018: 141.

kinh tế giúp cho hộ tăng thu nhập và chi tiêu, từ đó có thể giảm nghèo về tiền tệ và giảm nghèo đa chiều (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - UNDP, 2018: 27). Thu nhập và chi tiêu bình quân nhân khẩu của người Stiêng năm 2016 so với năm 2011 tăng rõ rệt. Năm 2011, mức thu nhập bình quân không đáp ứng cho chi tiêu bình quân, đến năm 2016, mức thu nhập bình quân đã lớn hơn chi tiêu bình quân.

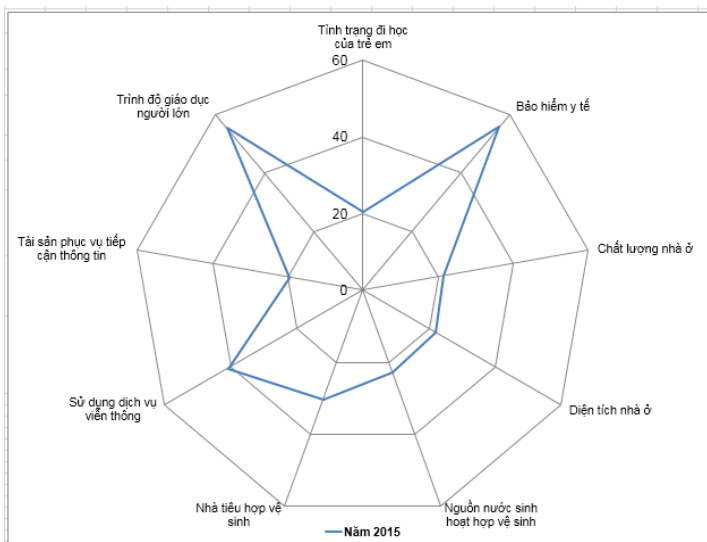
Để đánh giá tình trạng nghèo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định tỷ lệ hộ nghèo nhằm mục đích không chỉ giảm sát nghèo mà còn để xác định đối tượng phân bổ ngân sách hỗ trợ. Nhiều báo cáo của các tổ chức đo lường tỷ lệ người nghèo thay vì tỷ lệ hộ nghèo, vì nó phản ánh chính xác số lượng người nghèo thực tế.

Theo kết quả Điều tra nông thôn 2011 và 2016, ở người Stiêng, tỷ lệ người nghèo căn cứ theo thu nhập là 42,3% (năm 2011) giảm mạnh còn 14,4% (năm 2016); tương tự tỷ lệ người nghèo đa chiều là 74,1% (năm 2011) giảm mạnh còn 42,9% (năm 2016) (Phạm Linh Chi và các tác giả, 2018: 141). Theo kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số, năm 2015, tỷ lệ hộ

nghèo là 11,9% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,4% (Ủy ban Dân tộc - UNDP, 2016: 49, 53); năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo là 13,8% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 8,5% (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 45). Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo tăng so với năm 2015, bởi từ năm 2016 phương pháp đo lường nghèo đã chuyển đổi từ đơn chiều sang đa chiều và theo chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Như vậy, tỷ lệ nghèo ở người Stiêng đã giảm mạnh dù đo lường nghèo theo thu nhập hay đa chiều. Tuy tỷ lệ nghèo theo thu nhập đã giảm mạnh và ở mức thấp, song khi xét đến tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ này ở người Stiêng còn cao.

Năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở người Stiêng là 69,9%. Trong đó, xét theo chỉ số của từng tiêu chí, tỷ lệ hộ

Biểu đồ 2. Tỷ lệ hộ thiếu hụt các chỉ số đo lường nghèo đa chiều ở người Stiêng năm 2015



Nguồn: Tác giả xây dựng từ kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số 2015 (Ủy ban Dân tộc, UNDP, 2016: 52).

thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, thiếu hụt lớn nhất là bảo hiểm y tế (tỷ lệ 55,7%) và trình độ giáo dục của người lớn (tỷ lệ 55,3%); mức độ thiếu hụt thấp nhất là tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (tỷ lệ 19,5%) và tình trạng đi học của trẻ em (tỷ lệ 20,6%); các chỉ số khác ở mức trung gian, sử dụng dịch vụ viễn thông (tỷ lệ 40,8%), nhà tiêu hợp vệ sinh (tỷ lệ 30,3%), nguồn nước sinh hoạt (tỷ lệ 22,7%), diện tích nhà ở (tỷ lệ 22%) và chất lượng nhà ở (tỷ lệ 21,6%)⁽³⁾ (Ủy ban Dân tộc - UNDP, 2016: 52).

Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 của Ủy ban Dân tộc cho thấy, mặc dù tỷ lệ nghèo của người Stiêng theo chuẩn nghèo đa chiều đã giảm đáng kể, song tỷ lệ hộ cận nghèo vẫn còn cao, tính chung tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 22,3%.

4. MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG Ở NGƯỜI STIÊNG

Có nhiều yếu tố tác động đến công cuộc giảm nghèo, như việc hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách, đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương (Đỗ Kim Chung và các tác giả, 2015); vai trò của vốn con người (Trần Phúc Thành, 2014); số năm đi học bình quân thấp; tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp; chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ thấp; tỷ lệ hôn nhân cận huyết cao; cơ cấu thu nhập của hộ cũng là yếu tố quan trọng (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam – Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và UNDP, 2018: 14); biến đổi khí hậu

thách thức với giảm nghèo (Oxfam, 2008: 11)... Ở người Stiêng, một số yếu tố thách thức đối với giảm nghèo bền vững có thể kể đến đó là: trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật, bất bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm, y tế và chăm sóc sức khỏe...

4.1. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Hội đồng Quốc tế về khoa học (ICSU) và Hội đồng Khoa học xã hội Quốc tế (ISSC) (2015) đã chỉ ra: “Giáo dục đóng vai trò then chốt đưa con người thoát khỏi nghèo đói” (dẫn theo UNESCO, 2016: 8). Theo UNESCO (2015: 1): Giáo dục mang lại sinh kế tốt hơn, nâng cao thu nhập, ngăn chặn nghèo đói kinh niên truyền qua các thế hệ.

Phần lớn các chỉ số đạt được về giáo dục và đào tạo của người Stiêng hiện vẫn ở mức thấp, thấp hơn mức chung 53 dân tộc thiểu số, có khoảng cách xa so với người Kinh, thường ở vị trí thứ 40 trở xuống, có những chỉ số xếp thứ 53 trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Năm 2019, tỷ lệ người Stiêng trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học, ở cấp tiểu học (tỷ lệ 7,5%) chỉ thấp hơn người Gia Rai (tỷ lệ 8,3%); ở hai cấp học là trung học cơ sở (tỷ lệ 39,6%) và trung học phổ thông (tỷ lệ 14,1%) có tỷ lệ cao nhất trong 53 dân tộc thiểu số.

Mặc dù, tỷ lệ người Stiêng từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông tăng, từ 61% (năm 2015) lên 62,6%

Bảng 1. Tình hình giáo dục ở người Stiêng năm 2015 và 2019

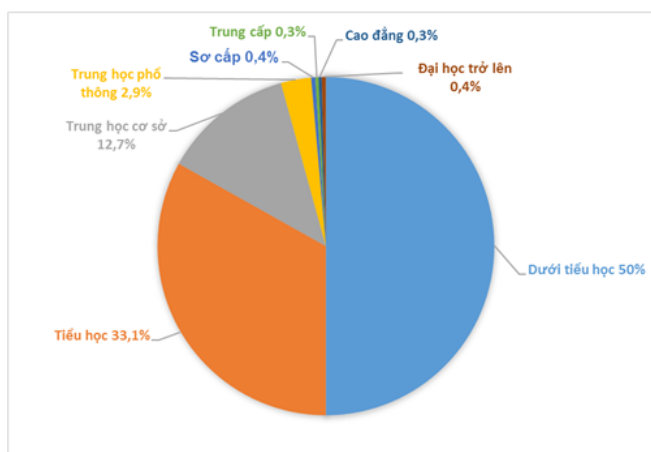
Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2019	
	Tỷ lệ (%)	Xếp thứ	Tỷ lệ (%)	Xếp thứ
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông	61,0	39	62,6	41
Tỷ lệ người đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học	86,2	42	91,2	52
Tỷ lệ người đi học đúng tuổi ở cấp trung học cơ sở	44,3	53	51,3	52
Tỷ lệ người đi học đúng tuổi ở cấp trung học phổ thông	9,0	50	14,1	53

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2015 và 2019.

(năm 2019), nhưng lại tụt hạng từ thứ 39 (năm 2015) xuống thứ 41 (năm 2019) trong 53 dân tộc thiểu số. Tỷ lệ người Stiêng đi học đúng tuổi theo cấp học, năm 2019 tăng so với năm 2015, nhưng vẫn ở thứ hạng thứ 52 và 53 trong 53 dân tộc thiểu số (Bảng 1).

Năm 2019, trình độ giáo dục cao nhất của người Stiêng từ 15 tuổi trở lên đạt được phần lớn là tiểu học và dưới tiểu học (chiếm 83,1%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung 53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ 51,7%). Trình độ học vấn tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chính là nền tảng để tiếp tục được đào tạo nghề, tuy nhiên, tỷ lệ người Stiêng có trình độ trung học cơ sở (chiếm 12,7%) và trung học phổ thông (chiếm 2,9%), thấp hơn mức chung 53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ là 28,1% và 11,1%). Tỷ lệ người có trình độ từ sơ cấp trở lên chiếm chưa tới 2% (Biểu đồ 3), thấp hơn mức chung

Biểu đồ 3. Trình độ giáo dục cao nhất của người Stiêng từ 15 tuổi trở lên đạt được năm 2019



Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2019.

53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ 9,1%).

Ở xã Tân Hiệp⁽⁴⁾ (huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai), nhiều học sinh tiểu học người Stiêng sử dụng tiếng Việt còn hạn chế, ảnh hưởng việc tiếp thu kiến thức các môn học, khó khăn khi theo học ở cấp cao hơn. Bên cạnh đó, ở các cấp học (Trường Tiểu học Tân Hiệp và Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp), không có giáo viên nào là người Stiêng và cũng không có giáo viên người Kinh thông thạo tiếng

Stiêng để có thể hỗ trợ việc học tập của học sinh Stiêng được tốt hơn. Theo ông Điều P. Trưởng Khu dân tộc, xã Tân Hiệp cho biết: *“Sinh hoạt trong gia đình, trong Khu dân tộc, đồng bào chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ. Khi vào lớp 1, trẻ con học bằng tiếng Việt thì rất bỡ ngỡ. Cô giáo không biết tiếng dân tộc, khi dạy mà chúng nó không hiểu thì cũng chịu thôi chẳng biết phải giải thích thế nào... Lớp 1 lên lớp 2 thì thôi chứ đọc viết tiếng Việt được cũng phải lớp 4, lớp 5”* (Phòng văn sâu ông Điều P, 54 tuổi).

Kết quả khảo sát 90 học sinh Stiêng từ lớp 3 đến lớp 5 tại 6 trường tiểu học⁽⁵⁾ ở thị xã Đồng Xoài, huyện Hớn Quản và huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước) vào tháng 4/2019 trong nghiên cứu của Hồ Xuân Mai (2019: 1, 11) cũng cho thấy “trên thực tế, các em sử dụng tiếng Việt chưa thực sự tốt, ngay trong phạm vi trường học”, có 98% học sinh Stiêng diễn đạt kém ở cả văn viết và văn nói, “nguyên nhân chính là do các em không đủ vốn từ, không thường xuyên giao tiếp bằng tiếng Việt, không biết cách diễn đạt”.

4.2. Bất bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo

Theo Báo cáo phát triển con người năm 2019 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI, mặc dù các quốc gia đã đạt được những bước tiến đáng kể về phát triển con người, song tình trạng bất bình đẳng vẫn còn phổ biến (UNDP, 2019: 1). Các quốc gia

có sự khác biệt trong các chỉ số phát triển giữa nam và nữ, và sự phát triển năng lực của phụ nữ thấp hơn nam giới, nhất là ở những quốc gia chậm phát triển. Bất bình đẳng giới thực sự vừa là một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng đói nghèo, vừa là rào cản lớn đối với sự phát triển bền vững và tác động tiêu cực không chỉ đến phụ nữ mà đến tất cả các thành viên trong xã hội (Nguyễn Duy Dũng, 2020).

Theo ICSU và ISSC: “Nếu được tiếp cận bình đẳng, giáo dục tạo nên một sự khác biệt rõ rệt trong công tác giảm thiểu bất bình đẳng về kinh tế - xã hội” (dẫn theo UNESCO, 2016: 8). Thực tế, phụ nữ dân tộc thiểu số còn gặp rất nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục và đào tạo hiện nay (UNFPA, 2011: 24). Ở các dân tộc thiểu số, nhìn chung các chỉ số đạt được về giáo dục và đào tạo ở nam đều cao hơn nữ, điều này cho thấy tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo vẫn tồn tại (Phạm Linh Chi và các tác giả, 2018: 61), và xu hướng này cũng xảy ra ở người Stiêng.

Ở tất cả các dân tộc thiểu số, tỷ lệ nam biết đọc, biết viết chữ phổ thông đều cao hơn tỷ lệ này ở nữ, tuy mức chênh lệch có khác nhau ở mỗi tộc người. Mức chênh lệch này giữa nam và nữ ở người Stiêng rõ rệt, cao hơn nhiều so với mức chênh lệch này ở trị số chung 53 dân tộc thiểu số và có sự cải thiện không đáng kể trong năm 2019 so với năm 2015 (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ nam, nữ biết đọc biết viết chữ phổ thông ở người Stiêng so với 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và 2019

Đơn vị: %

Dân tộc	Năm 2015		Năm 2019	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Stiêng	72,5	49,8	72,8	53,6
53 dân tộc thiểu số	85,6	72,8	86,7	75,1

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2015 và 2019.

Bảng 3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được của nam, nữ người Stiêng năm 2019

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Người Stiêng		53 dân tộc thiểu số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Dưới tiểu học	43,8	55,4	20,4	30,8
Tiểu học	38,3	28,3	27,4	24,8
Trung học cơ sở	13,0	12,5	30,5	25,5
Trung học phổ thông	3,2	2,6	12,1	10,2
Sơ cấp	0,5	0,3	2,0	1,3
Trung cấp	0,4	0,2	2,8	2,3
Cao đẳng	0,2	0,3	1,4	1,9
Đại học trở lên	0,4	0,3	3,3	3,3

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2019.

Số liệu từ Bảng 3 cho thấy mức chung so với 53 dân tộc thiểu số thì trình độ giáo dục cao nhất đạt được của người Stiêng từ 15 tuổi trở lên ở nữ dưới tiểu học (chiếm 55,4%) cao hơn ở nam (chiếm 43,8%); từ cấp tiểu học trở lên thấp hơn ở nam.

4.3. Lao động và việc làm

Mức độ tham gia thị trường lao động, chất lượng chuyên môn kỹ thuật của

lực lượng lao động là cơ sở quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bào dân tộc thiểu số, cho xây dựng, hoạch định các chính sách giảm nghèo, tạo việc làm, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội. Để giảm nghèo bền vững, việc làm không chỉ tác động đến thu nhập, mà còn đem lại lợi ích xã hội, như: những chuyển đổi tích cực trong đời sống xã hội, cân bằng cuộc sống (Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, 2020: 83).

Mười năm qua, tỷ lệ người Stiêng từ 15 tuổi trở lên có việc làm giảm từ 99,5% (năm 2009) xuống còn 95,3% (năm 2015) và tăng lên 96% (năm 2019). Do học vấn của người Stiêng thấp và đào tạo nghề hạn chế nên hầu hết lao động có việc làm của người Stiêng từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (tỷ lệ 97,9%), bằng tỷ lệ này ở người Xinh Mun và chỉ xếp sau người La Hủ (tỷ lệ 98,3%) trong 53 dân tộc thiểu số, cao hơn mức chung 53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ 89,7%) (Bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ lao động có việc làm của người Stiêng từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất đạt được so với 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Stiêng	53 dân tộc thiểu số
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	97,9	89,7
Sơ cấp	1,3	2,8
Trung cấp	0,3	2,8
Cao đẳng	0,2	1,7

Đại học trở lên	0,3	3,0
Tổng số	100	100

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2019.

Một thập kỷ qua, phần lớn lao động người Stiêng làm nông và lao động giản đơn. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ và các ngành nghề khác năm 2019 tăng hơn so với năm 2015 và năm 2009, nhưng mức tăng thấp. Trong 53 dân tộc thiểu số, người Stiêng là 1 trong 4 dân tộc thiểu số (Chơ ro, Ô đư, Brâu và Stiêng) không có lao động là “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” (Bảng 5).

Bảng 5. Tỷ lệ lao động có việc làm theo nghề nghiệp ở người Stiêng

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm		
	2009	2015	2019
Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp	96,3	80,6	75,4 ⁽⁶⁾
Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ	1,7	4,7	1,4
Tỷ lệ lao động làm việc trong các khu vực khác (công nghiệp, nhân viên, thợ thủ công...)	2	14,7	23,2
Tổng cộng	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011; Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2015 và 2019.

4.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Bệnh tật là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến nghèo đói. Bệnh tật làm giảm hoặc mất sức lao

động nên ảnh hưởng đến sinh kế, chi phí cho điều trị bệnh chiếm một tỷ trọng lớn trong chi tiêu của người dân, nhất là người nghèo (Huy Hà, 2014). Vì vậy, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe và bệnh tật có mối liên hệ chặt chẽ với đói nghèo.

Đến năm 2019, hệ thống y tế và sức khỏe ở vùng đồng bào Stiêng được cải thiện rõ rệt. Vùng Đông Nam Bộ có 100% xã có trạm y tế kiên cố và bán kiên cố. Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia ở vùng Đông Nam Bộ là 92,5% (Bình Phước là 88,3%; Đồng Nai là 99%; Tây Ninh là 100%). Tuy nhiên, tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ, ở vùng Đông Nam Bộ chỉ có 72,9% (Bình Phước là 58,3%; Tây Ninh là 47%). Nhiều chỉ số đạt được về sức khỏe của người Stiêng tăng so với năm 2015, tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn thấp hơn mức chung 53 dân tộc thiểu số; tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết mặc dù có giảm mạnh, nhưng vẫn còn phổ biến (Bảng 6).

Năm 2015, tỷ lệ người người Stiêng có thẻ bảo hiểm y tế đạt 51,9% thấp nhất trong 53 dân tộc thiểu số và tỷ lệ người sử dụng thẻ bảo hiểm y tế trong khám, chữa bệnh chỉ có 30,4% (đứng thứ 52); có 43% phụ nữ mang thai khám thai ít nhất 3 lần tại các cơ sở y tế. Năm 2019, còn 7,6% phụ nữ Stiêng sinh con tại nhà, trong đó, sinh không có cán bộ chuyên môn đỡ là 5,2%. Hiện nay còn 13,5% hộ người Stiêng sử dụng nguồn nước không đảm bảo vệ sinh và 58,6% hộ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh.

Bảng 6. Một số chỉ số về sức khỏe của người Stiêng so với 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và 2019

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2019	
	Stiêng	53 dân tộc thiểu số	Stiêng	53 dân tộc thiểu số
Tuổi thọ bình quân (tuổi)	67,1	69,9	69,2	70,7
Tỷ suất chết thô (‰)	8,04	7,28	7,92	7,65
Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi (‰)	25,24	30,00*	27,60	22,13
Tỷ lệ tảo hôn (%)	37,6	26,6	32,6	21,9
Hôn nhân cận huyết (‰)	36,7	6,5	9,6	5,6

* Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2011 (Tổng cục Thống kê, UNICEF, UNFPA, 2011: 45).

Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc, 2015 và 2019 .

Ngày 15/7/2016, Bình Phước công bố dịch bệnh bạch hầu quy mô cấp huyện, địa điểm xuất hiện ở 3 xã Thuận Lợi, Thuận Phú và Đồng Tiến (huyện Đồng Phú), đến cuối ngày ghi nhận tổng số ca nghi nhiễm và đưa vào giám sát điều trị theo phác đồ của bệnh bạch hầu là 55 ca, có 3 ca tử vong.

Nhiều năm qua bệnh bạch hầu gần như đã “biến mất” khi vắc xin phòng bệnh này được đưa vào Chương trình tiêm chủng mở rộng. Tuy nhiên, gần đây đã xuất hiện trở lại một số ổ dịch bạch hầu nhỏ ở một vài địa phương, trong đó có vùng người Stiêng ở tỉnh Bình Phước. Đến ngày 02/8/2020, Sở Y tế Bình Phước xác nhận trường hợp thứ hai mắc bệnh bạch hầu là bệnh nhân 5 tuổi, người Stiêng trú tại ấp Tà Tê 1, xã Lộc Thành (huyện Lộc Ninh), bệnh nhân có tiền sử tiêm chủng không đầy đủ (Đức Trí, 2020).

5. KẾT LUẬN

Trong những thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách giảm nghèo bền vững. Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở người Stiêng đã đem lại những kết quả tích cực, bên cạnh đó những vấn đề như: trình độ học vấn và tay nghề còn thấp, vẫn tồn tại bất bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo, phần lớn người lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực lao động giản đơn, những hạn chế về y tế và chăm sóc sức khỏe... hiện là thách thức đối với giảm nghèo bền vững ở người Stiêng.

Một số đề xuất để giảm nghèo bền vững ở người Stiêng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào, như sau:

- Người Stiêng có 2 nhóm, đó là nhóm Bù Đek ở vùng thấp và nhóm Bù Lơ ở

vùng cao, do môi trường sinh thái và điều kiện kinh tế - xã hội ở các vùng là khác nhau, vì vậy, khi xây dựng và triển khai chính sách giảm nghèo cần chú ý đến điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội ở từng vùng, từng địa phương.

- Cần tiếp tục có những chính sách phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội và văn hóa ở vùng người Stiêng sinh sống, trong đó, tập trung nguồn lực chính sách cho giáo dục đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, vệ sinh môi trường.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn tăng cường đào tạo đội ngũ giáo viên và cán bộ y tế là người Stiêng và đưa những cán bộ đã được đào tạo về làm

việc ở địa bàn người Stiêng sinh sống.

- Cần xây dựng những kịch bản ứng phó với tình trạng dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra ở vùng người Stiêng sinh sống để đảm bảo đủ nhân lực, vật lực cứu chữa và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào. Đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn ra khó lường, chú trọng tới vùng người Stiêng sinh sống ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.

- Một vấn đề quan trọng nữa đó là phát huy nội lực của người Stiêng để giảm nghèo bền vững. Điều đó đòi hỏi có sự chuyển biến và nâng cao nhận thức và hành vi của người Stiêng, nhất là trong giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ. □

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết trong khuôn khổ của đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2020: “Tác động của chính sách giảm nghèo đến hộ người Stiêng ở xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai”, do tác giả là chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.

(1) Bài viết sử dụng thuật ngữ “dân tộc thiểu số” để thống nhất với các văn bản của nhà nước. Ở đây, nội hàm “dân tộc thiểu số” được hiểu đồng nghĩa với “tộc người thiểu số” (ethnic minority), theo Điều 4 Chương 1 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; “Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng số dân của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. Như vậy, ở Việt Nam, người Kinh là dân tộc đa số/tộc người đa số và 53 dân tộc thiểu số/tộc người thiểu số.

(2) Các tiêu chí và chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/11/2015.

(3) Hộ gia đình được xếp loại là hộ nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên. Số liệu điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2015 thu thập 9 trên tổng số 10 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản sử dụng cho đánh giá nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020. Chỉ số về tiếp cận các dịch vụ y tế không được thu thập trong điều tra này. Do vậy, trong báo cáo của Ủy ban Dân tộc và UNDP (2016), phân tích nghèo đa chiều của các nhóm dân tộc thiểu số dựa vào 9 chỉ số được trình bày trong Bảng 3.

(4) Ở xã Tân Hiệp, người Stiêng có 70 hộ, 283 nhân khẩu sinh sống tập trung trong Khu dân tộc (Xã Tân Hiệp, 2020).

⁽⁵⁾ Mỗi trường chọn ngẫu nhiên 5 học sinh/1 khối (khối 3, 4 và 5), tổng cộng là 90 học sinh.

⁽⁶⁾ Bao gồm tỷ lệ lao động trong ngành nông - lâm nghiệp là 25,8% và ngành giản đơn là 49,6%.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tuyên giáo Trung ương. 2015. “30 năm đổi mới hệ thống y tế tại Việt Nam: Thành tựu, thách thức và giải pháp”. <http://dangcongsan.vn/thoi-su/30-nam-doi-moi-he-thong-y-te-tai-viet-nam-thanh-tuu-thach-thuc-va-giai-phap-287519.html>, truy cập ngày 20/5/2020.
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. 2015. *Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội tháng 4/2015.
3. Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc. 2015. “Kết quả điều tra thu thập thông tin 53 dân tộc thiểu số năm 2015”. <http://cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>, truy cập ngày 20/4/2020.
4. Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. 2020. *Kết quả điều tra thu thập thông tin 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1996. *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Đỗ Kim Chung và các tác giả. 2015. “Ảnh hưởng của một số yếu tố đến giảm nghèo ở vùng Tây Bắc”. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, tr. 32-43.
7. Đức Trí. 2020. “Ca dương tính thứ hai với bệnh bạch hầu ở Bình Phước”. <http://cand.com.vn/y-te/Ca-duong-tinh-thu-hai-voi-benh-bach-hau-o-Binh-Phuoc-605383/>, truy cập ngày 20/8/2020.
8. Hồ Xuân Mai. 2019. “Tình hình sử dụng tiếng Việt của học sinh người Stiêng lớp 3 đến lớp 5 (Khảo sát tại 6 trường ở tỉnh Bình Phước)”, trong Hội thảo khoa học giữa kỳ năm 2019 của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. TPHCM, ngày 08/8/2019.
9. Nguyễn Duy Dũng. 2020. “Một số giải pháp thực hiện bình đẳng giới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay”. <https://moha.gov.vn/congtaccanbonu/binhdanggioi/mot-so-giai-phap-thuc-hien-binh-dang-gioi-trong-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-hien-nay-41719.html>, truy cập ngày 20/5/2020.
10. Oxfam. 2008. “Việt Nam, biến đổi khí hậu và người nghèo”. Báo cáo, Hà Nội, tháng 10/2008.
11. Phạm Linh Chi và các tác giả. 2018. *54 dân tộc vì sao khác biệt*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
12. Thủ tướng Chính phủ. 2003. “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo”, Hà Nội.
13. Thủ tướng Chính phủ. 2015. *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015.
14. Tổng cục Thống kê, UNICEF. 2011. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011*. Báo cáo Chương trình.

15. UNDP. 2019. “Báo cáo tóm tắt Báo cáo phát triển con người. Bất bình đẳng trong phát triển con người ở thế kỷ XXI: Không chỉ về thu nhập, mức trung bình và hiện tại”. New York: USA.
16. UNESCO. 2015. “Sustainable Development Begins With Education. How Education Can Contribute to Proposed Post-2015 Goals”. <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/2275sdbeginswitheducation.pdf>, truy cập ngày 20/5/2020.
17. UNESCO. 2016. “Báo cáo giám sát toàn cầu về giáo dục 2016 - Giáo dục vì con người và hành tinh: Xây dựng tương lai bền vững cho mọi người”. <https://www.gcedclearninghouse.org/sites/default/files/resources/245745vie.pdf>, truy cập ngày 20/5/2020.
18. UNFPA. 2011. *Các dân tộc Việt Nam: Phân tích các chỉ tiêu chính từ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*. Hà Nội, tháng 12/2011.
19. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. 2020. *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
20. Ủy ban Dân tộc và UNDP. 2016. *Dân tộc thiểu số với mục tiêu phát triển bền vững: Ai có nguy cơ bị bỏ lại phía sau*. Báo cáo, Hà Nội, tháng 12/2016.
21. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và UNDP. 2018. *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*. Báo cáo nghiên cứu.